

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 38



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE

Tầng 20, tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh,
Phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Noh Eun Woo	Chủ tịch
Ông Lee Jun Hyuck	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Dương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thạch Hoàn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2023)
Bà Chu Thị Lụa	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2023)
Ông Lee Jun Hyeob	Thành viên
Ông Kim Ji Yoon	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lee Jun Hyuck	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Lan Phương	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE

Tầng 20, tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh,

Phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024



Số: 0589/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree, được lập ngày 18 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 06 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Nguyễn Khương Duy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 5063-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		2.482.204.280.419	2.461.897.420.174
I. Tài sản tài chính	110		2.473.207.986.604	2.454.967.641.053
1. Tiền	111	4	147.556.781.512	69.031.549.737
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	233.748.812.904	740.407.960.824
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	509.000.000.000	750.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	6	1.549.752.165.427	871.586.956.636
5. Các khoản phải thu	117		31.533.243.724	22.042.617.945
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7	40.813.200	91.801.710
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7	31.492.430.524	21.950.816.235
6. Trả trước cho người bán	118	8	674.855.000	644.254.496
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	128.333.712	60.579.592
8. Các khoản phải thu khác	122		836.663.908	1.193.721.823
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(22.869.583)	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		8.996.293.815	6.929.779.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	7.280.403.123	5.483.369.989
2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		103.095.250	107.645.250
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		1.612.795.442	1.338.763.882
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250)	200		63.469.072.658	71.317.777.258
I. Tài sản cố định	220		48.126.528.061	58.028.207.669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.374.767.454	12.671.210.799
- Nguyên giá	222		23.301.181.453	22.914.640.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(13.926.413.999)	(10.243.429.654)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	38.751.760.607	45.356.996.870
- Nguyên giá	228		68.476.367.401	65.292.467.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(29.724.606.794)	(19.935.470.531)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		399.000.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	250		14.943.544.597	13.289.569.589
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.248.486.840	1.248.486.840
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	1.766.219.797	2.785.380.090
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	11.928.837.960	9.255.702.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.545.673.353.077	2.533.215.197.432

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN=				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		1.045.519.749.906	1.055.394.693.035
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.045.519.749.906	1.055.394.693.035
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	13	1.032.000.000.000	1.027.400.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		1.032.000.000.000	1.027.400.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	2.798.673.161	2.571.295.218
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	272.890.238	488.663.026
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	6.765.892.354	7.337.159.997
5. Phải trả người lao động	323		-	49.179.650
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	2.668.088.174	16.927.260.559
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.014.205.979	621.134.585
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.500.153.603.171	1.477.820.504.397
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.500.153.603.171	1.477.820.504.397
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.480.000.000.000	1.480.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		970.000.000.000	970.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		970.000.000.000	970.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		510.000.000.000	510.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.321.976.000	1.321.976.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	417		18.831.627.171	(3.501.471.603)
3.1. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế đã thực hiện	417.1	19	18.831.299.766	(3.501.816.058)
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		327.405	344.455
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		2.545.673.353.077	2.533.215.197.432

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	18	97.000.000	97.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	20.1	98.783.810.000	4.557.110.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		98.743.810.000	4.466.110.000
b. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		40.000.000	91.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	20.2	5.797.480.589.000	3.512.118.730.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.549.790.635.000	3.369.924.740.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		5.603.800.000	736.670.000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		5.000.000	-
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		242.081.154.000	141.457.320.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	20.3	47.082.060.000	8.381.920.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		47.082.060.000	7.061.920.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	1.320.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
3. Tiền gửi của khách hàng	026		802.712.745.095	549.188.401.467
3.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	20.4	706.373.558.764	338.088.924.195
3.1.a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		706.373.558.764	338.088.924.195
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	20.4	96.337.373.589	211.048.028.294
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		96.098.096.454	210.382.581.230
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		239.277.135	665.447.064
3.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	20.5	1.812.742	51.448.978
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.6	802.017.576.095	549.184.854.467
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		789.798.723.735	537.189.461.327
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		12.218.852.360	11.995.393.140
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	20.6	695.169.000	3.547.000



Trần Thị Minh Hiền
Người lập



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		36.666.764.887	28.242.072.402
a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	21.1	30.937.392.246	22.413.474.955
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	21.2	-	119.780.537
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	21.3	5.729.372.641	5.708.816.910
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	21.3	37.340.100.004	30.213.238.352
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	136.938.728.860	122.727.646.425
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		33.392.833.651	34.011.836.392
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.181.768.629	2.300.861.192
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11		536.094.492	496.398.592
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+11)	20		247.056.290.523	217.992.053.355
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		5.976.765.577	2.667.952.696
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	21.1	5.954.243.827	2.482.655.397
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	21.2	17.050	171.297.299
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.3		22.504.700	14.000.000
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		54.724.274	44.054.801
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	22	89.002.355.310	94.961.960.385
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2.465.179.672	1.792.330.324
2.5. Chi phí khác	32		31.621.104	6.759.570
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+30+32)	40		97.530.645.937	99.473.057.776

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		3.951.135.709	2.691.328.051
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	441.901.841
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	50	23	3.951.135.709	3.133.229.892
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		47.983.566.545	30.017.932.502
4.2. Chi phí tài chính khác	55		12.983.417.609	18.783.318.879
Cộng chi phí tài chính (60=52+55)	60	24	60.966.984.154	48.801.251.381
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	25	64.608.758.410	55.177.100.786
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		27.901.037.731	17.673.873.304
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		15.339.999	39.936.903
7.2. Chi phí khác	72		-	491.489.485
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71)	80		15.339.999	(451.552.582)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		27.916.377.730	17.222.320.722
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		27.916.394.780	17.273.837.484
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(17.050)	(51.516.762)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		5.583.278.956	4.173.885.641
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	26	5.583.278.956	4.173.885.641
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		22.333.098.774	13.048.435.081
10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		22.333.098.774	13.048.435.081
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		22.333.098.774	13.048.435.081
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	27	230	135

Trần Thị Minh Hiền
Người lập

Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	27.916.377.730	17.222.320.722
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(44.504.127.829)	(43.056.489.945)
- Khấu hao tài sản cố định	03	13.472.120.608	13.071.595.099
- Các khoản dự phòng	04	22.869.583	-
- Chi phí lãi vay	06	47.983.566.545	30.017.932.502
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	2.270.904.485	3.223.060.353
- Dự thu tiền lãi	08	(108.253.589.050)	(89.369.077.899)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	17.050	171.297.299
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	17.050	171.297.299
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	(119.780.537)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	-	(119.780.537)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	90.531.270.115	(327.186.372.092)
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	506.659.130.870	(633.913.749.737)
- Thay đổi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	241.000.000.000	(550.000.000.000)
- Thay đổi các khoản cho vay	33	(678.165.208.791)	814.079.575.521
- Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	50.988.510	(91.801.710)
- Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	98.711.974.761	76.442.573.173
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(67.754.120)	251.173.835
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	357.057.915	(522.979.945)
- Thay đổi các tài sản khác	40	(2.942.616.861)	(2.638.235.016)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(16.675.198.533)	2.327.358.791
- Thay đổi chi phí trả trước	42	(777.872.841)	(2.001.004.708)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(5.050.897.158)	(3.693.941.540)
- Lãi vay đã trả	44	(51.789.580.591)	(25.334.396.942)
- Thay đổi phải trả cho người bán	45	(246.373.292)	844.401.192
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(1.103.649.441)	(1.760.782.986)
- Thay đổi phải trả người lao động	48	(49.179.650)	40.630.441
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	620.449.337	(1.196.404.461)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	55.920.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-	(74.708.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	73.943.537.066	(352.969.024.553)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(3.969.441.000)	(2.475.873.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	3.951.135.709	2.691.328.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(18.305.291)	215.455.051
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	7.670.755.650.089	4.166.846.527.402
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(7.666.155.650.089)	(3.788.386.527.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	4.600.000.000	378.460.000.000
IV. Thay đổi tiền thuần trong năm	90	78.525.231.775	25.706.430.498
V. Tiền đầu năm	101	69.031.549.737	43.325.119.239
- Tiền	101.1	69.031.549.737	43.325.119.239
VI. Tiền cuối năm	103	147.556.781.512	69.031.549.737
- Tiền	103.1	147.556.781.512	69.031.549.737

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	54.492.711.623.572	56.345.454.150.930
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(55.925.587.581.173)	(57.203.434.821.356)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	70.682.524.844.501	71.701.206.525.206
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(68.996.816.165.272)	(71.240.423.044.940)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	169.059.830.319	93.031.637.818
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(168.368.208.319)	(93.150.755.393)
Thay đổi tiền thuần trong năm	20	253.524.343.628	(397.316.307.735)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	30	549.188.401.467	946.504.709.202
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	549.188.401.467	946.504.709.202
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	32	338.088.924.195	937.273.218.873
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	34	211.048.028.294	8.801.820.457
	35	51.448.978	429.669.872
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	40	802.712.745.095	549.188.401.467
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41	802.712.745.095	549.188.401.467
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	42	706.373.558.764	338.088.924.195
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	44	96.337.373.589	210.048.028.294
	45	1.812.742	51.448.978

Trần Thị Minh Hiền
Người lập

Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
		Năm trước		Năm nay		Năm trước	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18						
1.1. Vốn góp chủ sở hữu							
1.2. Thặng dư vốn cổ phần							
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18						
3. Lợi nhuận chưa phân phối	18						
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện							
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện							
Tổng cộng							



Trần Thị Minh Hiền
Người lập



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree (“Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT, là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 02 năm 2003 với số vốn điều lệ ban đầu là 6.000.000.000 VND và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 02 năm 2003 với mã số doanh nghiệp: 0101294902. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 970.000.000.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 127/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 11 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán; kinh doanh chứng khoán phái sinh và các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 108 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 95 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán, kinh doanh chứng khoán phái sinh và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 (“Thông tư 121”) quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Giá mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Các chi phí giao dịch này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có) hoặc theo phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tư vấn và dịch vụ khác.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm nay
	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản khác	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 07 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, phí bảo lãnh và thu xếp khoản vay, phí bảo trì và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	147.556.781.512	67.031.549.737
Tiền gửi ký quỹ	-	2.000.000.000
	147.556.781.512	69.031.549.737

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
		VND
Của công ty chứng khoán	20.263.391	13.916.928.149.657
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	19.676.386	4.127.389.835.715
Chứng khoán khác	587.005	9.789.538.313.942
Của nhà đầu tư	6.656.238.444	111.094.301.934.285
Cổ phiếu	6.173.571.783	110.363.428.695.340
Trái phiếu	1.004.802	103.024.040.395
Chứng khoán khác	481.661.859	627.849.198.550

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	10.980.695	11.308.100	10.980.695	11.325.150
Trái phiếu niêm yết	26.010.156.550	26.010.156.550	24.712.654.249	24.712.654.249
Trái phiếu chưa niêm yết	105.080.772.254	105.080.772.254	439.420.724.135	439.420.724.135
Chứng chỉ tiền gửi	102.646.576.000	102.646.576.000	276.263.257.290	276.263.257.290
Tổng cộng	233.748.485.499	233.748.812.904	740.407.616.369	740.407.960.824

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	309.000.000.000	750.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	200.000.000.000	-
Tổng cộng	509.000.000.000	750.000.000.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi đến 12 tháng và lãi suất từ 5,2% đến 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: kỳ hạn đến 12 tháng và lãi suất từ 5,0% đến 9,3%/năm). Tại thời điểm cuối năm, Công ty đã cầm cố một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 13).

Các khoản cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.277.041.328.646	761.528.436.675
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	272.710.836.781	110.058.519.961
Tổng cộng	1.549.752.165.427	871.586.956.636

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	10.980.695	11.308.100	1.715.600	(1.388.195)
Trái phiếu niêm yết	26.010.156.550	26.010.156.550	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	105.080.772.254	105.080.772.254	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	102.646.576.000	102.646.576.000	-	-
Tổng cộng	233.748.485.499	233.748.812.904	1.715.600	(1.388.195)

Đơn vị: VND

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	10.980.695	11.325.150	1.715.600	(1.371.145)
Trái phiếu niêm yết	24.712.654.249	24.712.654.249	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	439.420.724.135	439.420.724.135	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	276.263.257.290	276.263.257.290	-	-
Tổng cộng	740.407.616.369	740.407.960.824	1.715.600	(1.371.145)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	40.813.200	91.801.710
Trong đó:		
Phải thu bán trái phiếu niêm yết	40.813.200	91.801.710
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	31.492.430.524	21.950.816.235
Trong đó:		
Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay ký quỹ	13.551.493.487	6.743.145.163
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	182.553.468	40.734.092
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	17.758.383.569	15.166.936.980
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	128.333.712	60.579.592
Trong đó:		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	128.333.712	60.579.592
	31.661.577.436	22.103.197.537
Trong đó:		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	31.615.838.270	22.103.197.537

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phần mềm OOS	300.000.000	-
Công ty TNHH Agiletech Việt Nam	199.500.000	-
Công ty TNHH Sở hữu Trí tuệ Hải Hân	133.694.000	133.694.000
Công ty Cổ phần Clever Group	9.261.000	486.233.796
Khác	32.400.000	24.326.700
	674.855.000	644.254.496

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo lãnh thanh toán	3.484.551.934	2.954.138.187
Chi phí phần mềm	1.141.458.524	562.545.634
Trả trước tiền thuê nhà và học phí cho con cái của người nước ngoài	965.788.879	1.062.987.135
Chi phí mua dữ liệu và internet	1.268.798.676	310.853.750
Chi phí tiếp thị thương hiệu và tuyển dụng	157.929.552	287.041.830
Chi phí trả trước khác	261.875.558	305.803.453
	7.280.403.123	5.483.369.989
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	1.196.540.525	1.975.173.055
Chi phí phần mềm	34.951.876	84.928.040
Chi phí mua dữ liệu và internet	91.408.362	14.574.598
Khác	443.319.034	710.704.397
	1.766.219.797	2.785.380.090

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	20.525.892.109	2.289.176.344	99.572.000	22.914.640.453
Tăng trong năm	-	386.541.000	-	386.541.000
Số dư cuối năm	20.525.892.109	2.675.717.344	99.572.000	23.301.181.453
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	9.047.680.080	1.131.027.787	64.721.787	10.243.429.654
Khấu hao trong năm	3.113.901.550	549.168.399	19.914.396	3.682.984.345
Số dư cuối năm	12.161.581.630	1.680.196.186	84.636.183	13.926.413.999
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	11.478.212.029	1.158.148.557	34.850.213	12.671.210.799
Tại ngày cuối năm	8.364.310.479	995.521.158	14.935.817	9.374.767.454

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.661.097.653 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 967.865.253 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	65.292.467.401	65.292.467.401
Tăng trong năm	3.183.900.000	3.183.900.000
Số dư cuối năm	68.476.367.401	68.476.367.401
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	19.935.470.531	19.935.470.531
Khấu hao trong năm	9.789.136.263	9.789.136.263
Số dư cuối năm	29.724.606.794	29.724.606.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	45.356.996.870	45.356.996.870
Tại ngày cuối năm	38.751.760.607	38.751.760.607

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.273.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 893.400.000 VND).

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.258.848.419	8.758.848.419
Tiền lãi phân bổ	549.989.541	376.854.240
	11.928.837.960	9.255.702.659

13. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngân hàng	1.027.400.000.000	7.670.755.650.089	7.666.155.650.089	1.032.000.000.000
Tổng cộng	1.027.400.000.000	7.670.755.650.089	7.666.155.650.089	1.032.000.000.000

Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, bao gồm các khoản vay theo hợp đồng thấu chi và hợp đồng tín dụng có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,8% - 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất đối với các khoản vay thấu chi từ 5,5% - 5,9%/năm với các tổ chức tín dụng trong nước và lãi suất đối với khoản vay nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng với lãi suất thả nổi SOFR 3M cộng 1,60%/năm). Các khoản vay tại cuối năm 2022 đã tất toán trong năm 2023.

Các khoản vay này cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty. Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm, Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng KEB Hana – Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd – Chi nhánh Đồng Nai được đảm bảo bằng thư tín dụng dự phòng và bảo lãnh thanh toán của Công ty mẹ với giá trị lần lượt là 410.000.000.000 VND và 73.500.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty có giá trị ghi sổ lần lượt là 309.000.000.000 VND và 200.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 300.000.000.000 VND).

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.557.935.500	2.370.896.435
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC)	240.737.661	200.398.783
	2.798.673.161	2.571.295.218

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thăng Long	118.245.238	72.380.817
Công ty Luật TNHH Yulchon	24.840.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	17.050.000	17.050.000
Khác	112.755.000	399.232.209
	272.890.238	488.663.026

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	389.385.106	5.583.278.956	5.050.897.158	921.766.904
Thuế thu nhập cá nhân	6.947.774.891	73.840.277.134	74.943.926.575	5.844.125.450
Thuế nhà thầu	-	2.147.828.548	2.147.828.548	-
Thuế khác	-	56.609.450	56.609.450	-
	7.337.159.997	81.627.994.088	82.199.261.731	6.765.892.354

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay tổ chức tín dụng và đối tượng khác	1.753.820.073	5.559.834.119
Chi phí phải trả hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	-	10.738.622.585
Khác	914.268.101	628.803.855
	2.668.088.174	16.927.260.559

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	970.000.000.000	510.000.000.000	1.321.976.000	(16.549.906.684)	1.464.772.069.316
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.048.435.081	13.048.435.081
Số dư đầu năm nay	970.000.000.000	510.000.000.000	1.321.976.000	(3.501.471.603)	1.477.820.504.397
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	22.333.098.774	22.333.098.774
Số dư cuối năm nay	970.000.000.000	510.000.000.000	1.321.976.000	18.831.627.171	1.500.153.603.171

Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
VND	VND

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành

97.000.000	970.000.000.000	97.000.000	970.000.000.000
------------	-----------------	------------	-----------------

Cổ phiếu đang lưu hành

97.000.000	970.000.000.000	97.000.000	970.000.000.000
------------	-----------------	------------	-----------------

Cổ phiếu phổ thông

19. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ) đã thực hiện chưa phân phối cuối năm trước	(3.501.816.058)	(16.601.767.901)
Lãi đã thực hiện năm nay	22.333.115.824	13.099.951.843
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện chưa phân phối cuối năm	18.831.299.766	(3.501.816.058)

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	98.743.810.000	4.466.110.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	40.000.000	91.000.000
	98.783.810.000	4.557.110.000

20.2 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.549.790.635.000	3.369.924.740.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	5.603.800.000	736.670.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	5.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	242.081.154.000	141.457.320.000
	5.797.480.589.000	3.512.118.730.000

20.3 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSDC VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	47.082.060.000	7.061.920.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	1.320.000.000
	47.082.060.000	8.381.920.000

20.4 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	706.373.558.764	338.088.924.195
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	706.373.558.764	338.088.924.195
2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	96.337.373.589	211.048.028.294
2.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	96.098.096.454	210.382.581.230
2.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	239.277.135	665.447.064
	802.710.932.353	549.136.952.489

20.5 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.812.742	51.448.978
	1.812.742	51.448.978

20.6 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	802.017.576.095	549.184.854.467
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	789.798.723.735	537.189.461.327
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	12.218.852.360	11.995.393.140
2. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	695.169.000	3.547.000
	802.712.745.095	549.188.401.467



21.2 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm
		VND	VND	VND	VND	VND
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	233.748.485.499	233.748.812.904	327.405	-	(17.050)
1	Cổ phiếu niêm yết	10.980.695	11.308.100	327.405	-	(17.050)
2	Trái phiếu niêm yết	26.010.156.550	26.010.156.550	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	105.080.772.254	105.080.772.254	-	-	-
4	Chứng chỉ tiền gửi	102.646.576.000	102.646.576.000	-	-	-
	Tổng cộng	233.748.485.499	233.748.812.904	327.405	344.455	(17.050)

21.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	5.729.372.641	5.708.816.910
Cổ phiếu	-	6.070.748
d Trái phiếu	3.579.687.709	5.702.746.162
Chứng chỉ tiền gửi	2.149.684.932	-
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.340.100.004	30.213.238.352
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	136.938.728.860	122.727.646.425
Lãi hoạt động cho vay	109.232.974.920	96.272.232.446
Lãi hoạt động ứng trước tiền bán	27.705.753.940	26.455.413.979
	180.008.201.505	158.649.701.687

22. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí giao dịch	29.566.530.479	29.925.845.705
Chi phí lương	25.675.642.628	21.658.581.466
Chi phí khấu hao	12.536.552.286	12.582.310.539
Chi phí quảng cáo, marketing	9.016.863.569	16.632.272.701
Chi phí dịch vụ tin học	4.587.161.262	3.861.910.350
Khác	7.619.605.086	10.301.039.624
	89.002.355.310	94.961.960.385

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.951.135.709	2.691.328.051
Doanh thu khác về đầu tư	-	441.901.841
	3.951.135.709	3.133.229.892

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng và khác	47.983.566.545	30.017.932.502
Chi phí đầu tư khác	12.983.417.609	18.783.318.879
	60.966.984.154	48.801.251.381

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	45.604.758.985	38.379.778.820
Chi phí văn phòng phẩm	134.261.244	97.094.588
Chi phí công cụ, dụng cụ	590.389.698	774.372.858
Chi phí khấu hao TSCĐ	935.568.322	489.284.560
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.116.772.355	3.530.711.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.164.162.354	11.851.238.424
Khác	62.845.452	54.619.821
	64.608.758.410	55.177.100.786

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	27.916.377.730	17.222.320.722
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(125.851.285)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ (chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ)	17.050	171.297.299
Thu nhập chịu thuế	27.916.394.780	17.267.766.736
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.583.278.956	3.453.553.347
Thuế thu nhập bổ sung các năm trước	-	720.332.294
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.583.278.956	4.173.885.641

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	22.333.098.774	13.048.435.081
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	97.000.000	97.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	230	135

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Hanwha Investment & Securities Co., Ltd

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hanwha Investment & Securities Co., Ltd		
Chi phí bảo lãnh	6.222.040.194	5.914.388.404

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hanwha Investment & Securities Co., Ltd		
Chi phí trả trước	3.484.551.934	2.954.138.187

Thu nhập của Tổng Giám đốc được trả trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Giám đốc	5.418.528.110	6.667.535.155

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo kiểm toán.



Trần Thị Minh Hiền
Người lập



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024